

A NEW COURSE IN READING PALI

Bài tập 2.2

Đoạn kinh 3.3

... Evameva kho, bhikkhave, appakā te sattā ye ariyena paññācakkhunā samannāgatā;
atha kho ete' va sattā bahutarā ye avijjāgatā sammūḷhā.

Từ vựng đoạn kinh 3.3

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Evameva	Như vậy, giống như vậy	Phụ
	Kho		Phụ (dùng nhấn mạnh)
2	Bhikkhave	Này các Tỳ Kheo! (Hô cách số nhiều)	Danh, nam
3	Appaka	Nhỏ, ít	Tính
4	Te	Người đó, cái đó	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
5	Satto	Chúng sinh	Danh, nam
6	Ye	Cái mà, người mà	Đại từ quan hệ
7	Ariya	Thánh thiện, cao quý	Tính
8	Paññācakkhum	Con mắt trí tuệ	Danh, trung (tù ghép)
9	Samannāgata	Có, sở hữu (kết hợp với danh từ dụng cụ cách)	Tính
10	Atha	Rồi, thì	Phụ (có thể không cần dịch)
11	Ete	Người đó, cái đó	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
12	Bahutara	Nhiều, nhiều hơn	Tính
13	Avijjāgata	Vô minh	Tính
14	Sammūḷha	Ngu độn	Tính

Ngữ pháp đoạn kinh 3.3: NA

Đoạn kinh 3.4

... Evameva kho, bhikkhave, appakā te sattā ye labhanti tathāgatam dassanāya; atha kho ete’va sattā bahutarā ye na labhanti tathāgatam dassanāya.

Từ vựng đoạn kinh 3.4

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Evameva	Như vậy, giống như vậy	Phụ
2	Kho		Phụ (dùng nhấn mạnh)
3	Bhikkhave	Này các Tỳ Kheo! (Hô cách số nhiều)	Danh, nam
4	Appaka	Nhỏ, ít	Tính
5	Te	Người đó, cái đó	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
6	Satto	Chúng sinh	Danh, nam
7	Ye	Cái mà, người mà	Đại từ quan hệ
8	Labhati	Đạt được, có được, có cơ hội	Động từ, hiện tại, chủ động
9	Tathāgato	Đức Như Lai	Danh, nam
10	Dassanam	Sự thấy	Danh, trung
11	Atha	Rồi, thì	Phụ (có thể không cần dịch)
12	Ete	Người đó, cái đó	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
13	Bahutara	Nhiều, nhiều hơn	Tính

Ngữ pháp đoạn kinh 3.4

STT	Điểm ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 3.4
1	Trực bổ cách kết hợp với danh từ chỉ hành động (Adnominal accusative)	Chức năng cơ bản của danh từ trực bổ cách là làm túc từ cho 1 động từ. Ví dụ: ‘tôi ăn cơm ’. ‘Ăn’ là động từ hoàn chỉnh Ngoài ra, danh từ trực bổ cách cũng có thể làm túc từ cho 1 danh từ chỉ hành động . Ví dụ: ‘sự ăn cơm ’. ‘Sự ăn’ là 1 danh từ, không	Dassanāya = ‘sự thấy’ => ‘sự thấy’ cái gì, ‘sự thấy’ ai?

		phải động từ, nhưng danh từ này chỉ đến hành vi ‘ăn’. Vậy ‘sự ăn’ cái gì => ‘sự ăn cơm’ => ‘cơm’ trong Pali sẽ được diễn đạt bằng danh từ trực bổ cách.	
--	--	--	--

Đoạn kinh 3.5

... Evameva kho, bhikkhave, appakā te sattā ye labhanti tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ savaṇāya; atha kho ete’va sattā bahutarā, ye na labhanti tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ savaṇāya.

Từ vựng đoạn kinh 3.5

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Evameva	Như vậy, giống như vậy	Phụ
2	Kho		Phụ (dùng nhấn mạnh)
3	Bhikkhave	Này các Tỷ Kheo! (Hô cách số nhiều)	Danh, nam
4	Appaka	Nhỏ, ít	Tính
5	Te	Người đó, cái đó	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
6	Satto	Chúng sinh	Danh, nam
7	Ye	Cái mà, người mà	Đại từ quan hệ
8	Labhati	Đạt được, có được, có cơ hội	Động từ, hiện tại, chủ động
9	Tathāgatappavedita	Được thuyết giảng bởi Như Lai	Tính
10	Dhammavinayo	Pháp và Luật	Danh, nam
11	Savaṇaṃ	Sự nghe	Danh, trung
12	Atha	Rồi, thì	Phụ (có thể không cần dịch)
13	Ete	Người đó, cái đó	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
14	Bahutara	Nhiều, nhiều hơn	Tính

Ngữ pháp đoạn kinh 3.5: NA